

HƯ TỪ 之, 所, TRONG GIÁO TRÌNH PHÁT TRIỂN HÁN NGỮ – ĐỌC VIẾT

FUNCTION WORDS ZHI (之) AND SUO (所) IN THE TEXTBOOK DEVELOPING CHINESE – ADVANCED READING AND WRITING

Nguyễn Thị Linh Tú; Hà Thị Hương

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Received: 12/02/2026; Accepted: 25/02/2026; Published: 06/03/2026

Tóm tắt: *Hư từ là thành phần quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, đặc biệt trong văn bản học thuật và văn viết trang trọng. Trong số đó, ba hư từ 之、所 có nguồn gốc từ Hán cổ nhưng vẫn được duy trì rộng rãi trong Hán ngữ hiện đại với những chức năng và sắc thái ngữ pháp đặc thù. Nghiên cứu này khảo sát cách dùng của 之、所 trong giáo trình Phát triển Hán ngữ – Đọc và Viết nâng cao nhằm làm rõ sự kế thừa và biến đổi của chúng từ cổ đại đến hiện đại. Trên cơ sở phân tích ngữ liệu và đối chiếu với ngữ pháp truyền thống, bài viết chỉ ra những chức năng chủ yếu, xu hướng thu hẹp hoặc chuyển đổi phạm vi sử dụng, đồng thời đề xuất các gợi ý giúp người học nhận diện và vận dụng hiệu quả ba hư từ trong quá trình đọc – viết.*

Từ khóa: *hư từ, khó khăn, vận dụng, đặc điểm*

Abstract: *Function words play a crucial role in the grammatical system of Chinese, especially in academic and formal writing. Among them, the function words zhi (之) and suo (所) originate from Classical Chinese but continue to appear widely in Modern Chinese with specific grammatical functions and stylistic nuances. This study examines their usage in the textbook Developing Chinese – Advanced Reading and Writing in order to clarify how these two function words have been inherited and transformed from classical to modern contexts. Based on descriptive analysis and comparison with traditional grammatical theory, the study identifies their major functions, highlights patterns of semantic narrowing or functional shift, and proposes pedagogical implications to help learners better understand and apply these function words effectively in reading and writing tasks.*

Keywords: *function words, difficulty, application, characteristics*

1. Mở đầu

Hư từ là một bộ phận quan trọng của hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, giữ vai trò liên kết và tổ chức cấu trúc câu dù không mang nghĩa từ vựng rõ rệt. Trong Hán ngữ hiện đại, nhiều hư từ có nguồn gốc từ Hán cổ vẫn được bảo lưu, đặc biệt trong văn bản chính luận, học thuật và các dạng thức văn viết trang trọng. Trong đó, 之 và 所 là những hư từ cổ thường xuyên xuất hiện, mang đặc điểm kế thừa trực tiếp từ văn ngôn cổ nhưng đồng thời cũng có sự điều chỉnh và thu hẹp phạm vi sử dụng cho phù hợp với ngữ pháp hiện đại. Nghiên cứu chủ yếu dựa trên nền tảng lý thuyết ngữ pháp Hán cổ, ngữ pháp Hán ngữ hiện đại, cùng hệ thống ngữ liệu được khảo sát từ giáo trình *Phát triển Hán ngữ – Đọc và Viết nâng cao* làm nền tảng cho phân tích và đối chiếu. Trên cơ sở phân tích ngữ liệu và đối chiếu để xác định đặc điểm chức năng chủ yếu, chỉ ra các xu hướng biến đổi, đồng thời gợi ý các điểm trọng tâm giúp người học tiếp cận và sử dụng hiệu quả các hư từ này trong thực tiễn đọc – viết tiếng Hán.

2. Phương pháp nghiên cứu Nghiên cứu sử dụng các phương pháp miêu tả, phân tích ngữ liệu và đối chiếu. Trước hết, các cách dùng của 之、所 trong Hán cổ được tổng hợp dựa trên tư liệu ngữ pháp cơ

bản. Tiếp theo, toàn bộ ví dụ chứa hai hư từ này trong giáo trình *Phát triển Hán ngữ – Đọc và Viết nâng cao* được thu thập và phân loại theo chức năng ngữ pháp. Kết quả ngữ liệu được đối chiếu với cách dùng trong Hán ngữ hiện đại nhằm chỉ ra điểm kế thừa và biến đổi. Cuối cùng, các phát hiện được tổng hợp để rút ra đặc điểm chung và gợi ý ứng dụng trong dạy – học tiếng Hán.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Hư từ 之 và 所 trong tiếng Hán cổ đại

Hư từ 之 trong tiếng Hán cổ đại

Trong tiếng Hán cổ đại hư từ 之 có thể là đại từ, trợ từ và động từ. 之 làm đại từ có thể thay thế cho đại từ nhân xưng ngôi thứ ba hoặc chỉ sự vật tương đương với “这”, “那”. Trong câu chủ yếu làm tân ngữ của động từ, ví dụ: 虎见之。(柳宗元《黔之驴》) hay 操蛇之神闻之。(《愚公移山》)。 Khi 之 làm trợ từ tương đương với 的 trong tiếng Hán hiện đại, biểu hiện mối quan hệ hạn chế hoặc tu sức, ví dụ (2) 操蛇之神闻之。(《愚公移山》) 之 trong 操蛇之神 tương đương với 的, có thể dịch là Sơn thần. Có lúc 之 xuất hiện giữa chủ ngữ và vị ngữ, khiến cho câu trở thành một kết cấu chủ vị, ví dụ: 虽我之死, 有子存焉。(《愚公移山》)。 Lúc này 虽我之死 trở thành phân câu đầu, phân câu sau

sẽ là 有子存焉. Nếu之 làm trợ động từ trong câu, tương đương với 到, 去, lúc này 之 lại là thực từ, không phải hư từ. Ví dụ: 杜少府之任蜀州. (王勃《杜少府之任蜀州》)

Hư từ 所 trong tiếng Hán cổ đại

Hư từ 所 trong tiếng Hán cổ đại có thể làm đại từ hoặc các chức năng khác như trực tiếp biểu thị nơi chốn hay số lượng ước đoán. Hư từ 所 trong tiếng Hán cổ đại làm đại từ thường không sử dụng riêng lẻ mà cần kết hợp với các từ khác để đảm nhận thành phần của câu. Thường xuất hiện hai trường hợp: (1) Đứng trước động từ, tạo nên kết cấu danh từ. Ví dụ: 吾尝终日而思矣, 不如须臾之所学也. (《荀子·劝学》). Trong câu 所 phiếm chỉ nội dung học, lúc này 所学 làm tân ngữ của ‘如’ tạm dịch là ‘thứ mà ta học được’. (2) Đứng trước giới từ biểu thị nơi chốn, nguyên nhân, công cụ, điều kiện, phương thức..., ví dụ: 见渔人乃大惊, 问所从来. (《陶渊明《桃花源记》》). Trong câu 所 trong câu đặt trước giới từ 从 biểu thị nơi chốn.

3.2 Hư từ 之, 所 trong Hán ngữ hiện đại

Trong tiếng Hán hiện đại, chữ 之, 所, 其 ít dùng trong khẩu ngữ, chủ yếu xuất hiện trong văn viết trang trọng, thơ ca, hoặc trong các thành ngữ, văn bản pháp luật. Về cơ bản, nó vẫn giữ vai trò như trong văn ngôn cổ, nhưng phạm vi hẹp hơn. Có mấy cách dùng chính:

3.2.1. Hư từ 之 trong Hán ngữ hiện đại

- Dùng như một đại từ thay thế: Thông thường之 dùng như tân ngữ, thay cho “它 / 他 / 她 / 他们 / 它们” (nó, anh ta, cô ta, họ...). Ví dụ:

我喜欢这本书, 我每天都读之. Tôi thích cuốn sách này, ngày nào tôi cũng đọc nó.

君子爱财, 取之有道. Quân tử yêu của cải, nhưng lấy nó phải có đạo.

- Biểu thị quan hệ sở hữu (tương tự 的) thường thấy trong văn viết, tiêu đề, khẩu hiệu. Ví dụ:

人民之声 Tiếng nói của nhân dân, 科学之路 Con đường khoa học

Trong khẩu ngữ ít gặp bởi đã được thay bằng 的. Trong văn viết trang trọng, thành ngữ, khẩu hiệu 之 vẫn xuất hiện khá phổ biến, mang màu sắc cổ điển, trang nghiêm. Ví dụ: 亡羊补牢, 未为迟也, 善莫大焉, 君子之行也; 天下之大, 无奇不有...

3.2.2 Hư từ 所 (suǒ) trong tiếng Hán hiện đại

Hư từ 所 (suǒ) nghĩa gốc chỉ nơi chốn, nhưng trong cấu trúc ngữ pháp hiện đại thường dùng như trợ từ động từ, tạo thành cụm “所 + động từ” = cái được ... / điều ...”. Đây là cách dùng khá phổ biến trong văn viết.

- Dùng trước động từ, biểu thị đối tượng hoặc kết quả của hành động

(1) 他所说的话很有道理. Những lời anh ấy

nói rất có lý.

- Trong văn trang trọng: “所 + động từ + 之 + 名 từ” (mang màu sắc cổ điển)

(3) 所学之知识 Kiến thức đã học được; 所做之事 Việc đã làm

3.3. Hư từ 之, 所 trong giáo trình Hán ngữ phát triển Đọc- viết nâng cao

Trong tiếng các giáo trình thực hành tiếng, các chữ 之, 所 ít dùng trong giáo trình khẩu ngữ và tình huống giao tiếp. Chúng chủ yếu xuất hiện trong các giáo trình Đọc viết ở những bài khóa có màu sắc trang trọng, cổ điển hay các văn bản nghị luận xã hội...

3.3.1. Hư từ 之 trong giáo trình Hán ngữ phát triển Đọc- viết nâng cao

(1) 所学之知识, 所做之事, 都要有书面记载 (高级阅读《休闲与游戏》)

Tri thức đã học và việc đã làm đều phải có ghi chép bằng văn bản.

Ở đây “之” là trợ từ liên kết, tương đương với 的 trong tiếng Hán hiện đại. “之” nối “所学” (cái đã học) với “知识” (tri thức), và “所做” (cái đã làm) với “事” (việc).

(2) 《青春之歌》成了当代文学里最受欢迎的长篇小说之一。

(高级阅读《三十年阅读的变迁》)

Tiểu thuyết Bài ca tuổi trẻ đã trở thành một trong những tiểu thuyết được yêu thích nhất trong văn học đương đại.

Trong câu “之” tương đương với 的, đây là cách viết văn học trang trọng, dùng trong nhan đề.

这些都是经验之谈, 要根据不同的对象进行选择. (高级阅读《成语的特点》)

Đây đều là những lời bàn từ kinh nghiệm, cần lựa chọn phù hợp với từng đối tượng.

“之” ở đây biểu thị sở hữu, bằng với 的, làm câu văn trang trọng hơn.

“狐假虎威”、“画蛇添足”等, 都是成语出处之例。

(高级阅读《成语的特点》)

“狐假虎威”, “画蛇添足”... đều là những ví dụ về nguồn gốc của thành ngữ.

Trong các câu này “之” biểu thị quan hệ sở hữu, tương đương 的例子, thường thấy trong văn viết.

我们在这样的机会中, 增进了对中国文化的了解和对中国人的友谊之情。

(高级写作《我与汉语》)

Những dịp như vậy là lúc chúng tôi tăng thêm sự hiểu biết về văn hóa Trung Quốc và tình hữu nghị đối với nhân dân Trung Quốc.

Cụm “之情” trong câu trên, 之 biểu thị quan hệ sở thuộc, tương đương 的, gắn “友谊” với “情” chỉ “tình hữu nghị”. Đây là cách dùng trang trọng, thiên

về văn viết.

勇者和智者都称赞它是人类智慧的结晶，赞美它是建筑艺术的杰作，称它为“东方之珠”。(高级写作《说不尽的西安古城》)

Những người dũng cảm và trí giả đều ca ngợi nó là kết tinh trí tuệ nhân loại, tán dương nó là kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc, và gọi nó là “Ngọc trai của phương Đông”

Trong cụm “东方之珠”, 之 nằm giữa hai danh từ, tạo kết cấu “X 之 Y” (hòn ngọc của phương Đông). Đây là cách dùng cổ – văn nhả để thay cho 的.

Tiểu kết: Kết quả khảo sát ngữ liệu có thể nhận thấy tất cả các ví dụ về 之 đều rơi vào loại 1, tức là hư từ biểu thị quan hệ sở thuộc, tương đương với 的, mang phong cách trang trọng và văn viết. Ngược lại, loại thứ 2 với tư cách là đại từ thay thế (như trong câu “学而时习之”) – hoàn toàn vắng bóng. Nguyên nhân chính là bởi công dụng này vốn thuộc về ngữ pháp Hán cổ, thường gặp trong kinh điển Nho gia, văn biên ngẫu hay lối hành văn trước cận đại. Trong Hán ngữ hiện đại, chức năng đại từ của 之 đã được thay thế gần như toàn bộ bằng 它, 他, 她, 这, 那..., vì vậy không còn phù hợp với môi trường ngôn ngữ giao tiếp và giảng dạy hiện nay. Giáo trình khảo sát được biên soạn nhằm phục vụ đối tượng người học tiếng Trung đương đại, chú trọng khả năng đọc – viết trong bối cảnh xã hội hiện nay, nên chỉ giữ lại những cách dùng của 之 còn tồn tại và có tính ứng dụng thực tế, đặc biệt là loại 1 mang sắc thái văn viết trang trọng. Vì vậy, loại 2 với tư cách đại từ không xuất hiện là hoàn toàn hợp lý, phản ánh sự khác biệt giữa Hán cổ và Hán ngữ hiện đại.

3.3.2. Hư từ □ trong giáo trình Hán ngữ phát triển Đọc- viết nâng cao

(1) 所学之知识, 所做之事, 都要有书面记载。

(高级阅读《休闲与游戏》)

Tri thức đã học, việc đã làm đều phải có ghi chép. Ở câu này “所 + động từ” dùng để danh hóa động tác, biến “học” thành “cái đã học”, “làm” thành “việc đã làm”.

所发表的文章和研究报告, 起到了重要作用。

(高级阅读《金庸热——奇异的阅读现象》)

Những bài viết và báo cáo đã công bố đã phát huy vai trò quan trọng.

“所发表的” = những gì đã công bố. Đây là định ngữ bổ nghĩa cho “文章和研究报告” (bài văn và báo cáo).

图书馆和书籍所做的大量读书笔记, 发挥了重要作用。

(高级阅读《钱钟书与读书笔记》)

Lượng lớn bút ký đọc sách mà thư viện và sách

vở đã tạo ra đã có vai trò quan trọng.

“所做的” trong câu chỉ cái đã làm, tức là các ghi chép đọc sách được thực hiện.

学生们在活动中所表现出来的积极性非常高。

(高级阅读《高效的学生社团》)

Sự tích cực mà học sinh thể hiện trong hoạt động là rất cao.

“所表现出来的” trong câu chính là điều biểu hiện ra.

表现出一种为人所控制的自然。

(高级阅读《园林——人类向往自然的杰作》)

Biểu hiện ra một kiểu tự nhiên do con người kiểm soát.

“所控制的” là cái được kiểm soát. Đây là cách nói mang sắc thái bị động.

我们所熟悉的、所坚定的规则已经不再适应。

(高级阅读I《规律的苦恼》)

Những quy tắc mà chúng ta quen thuộc, kiên định đã không còn thích hợp nữa.

“所熟悉的” được hiểu là cái quen thuộc; “所坚定的” cái kiên định.

西安的历史文化遗产很多, 它所展示的历史风貌和艺术价值是其他城市无法比拟的。

(高级写作《说不尽的西安古城》)

Di sản lịch sử văn hóa của Tây An rất phong phú, diện mạo lịch sử và giá trị nghệ thuật mà nó phô bày ra là điều các thành phố khác không thể sánh kịp.

Trong câu 所 + động từ (展示), biến hành động thành cụm danh ngữ 所展示的 “điều được phô bày”.

别人所给予的帮助是非常重要的。

(高级写作《童年的回忆》)

Sự giúp đỡ mà người khác trao cho là vô cùng quan trọng.

“所给予的”: 所 + động từ (给予) + 的, nghĩa là “sự giúp đỡ mà (người khác) đã trao”. Đây là hình thức danh từ hoá.

Tiểu kết: Khảo sát cho thấy hư từ 所 trong tiếng Hán hiện đại chủ yếu đảm nhiệm hai chức năng ngữ pháp – ngữ nghĩa. Thứ nhất, 所 + động từ dùng để danh hóa động tác, tạo ra các cụm danh từ mang nghĩa “cái được..., điều đã...”, thường xuất hiện trong văn bản học thuật và nghị luận. Thứ hai, 所 kết hợp với động từ làm định ngữ để nhấn mạnh tính chất hoặc trạng thái bị động của sự vật. Nhìn chung, cách dùng của 所 mang sắc thái trang trọng, thiên về văn viết, kế thừa đặc điểm ngữ pháp từ Hán cổ nhưng vẫn được bảo lưu và vận dụng rộng rãi trong Hán ngữ hiện đại, nhất là trong các văn bản mang tính học thuật và chính luận

4. Kết luận

Hán ngữ phát triển – Đọc viết nâng cao, có thể

thấy hai hư từ 之 và 所 đều mang đậm dấu ấn của Hán cổ nhưng vẫn được bảo lưu và vận dụng trong Hán ngữ hiện đại, chủ yếu trong văn viết học thuật, văn chương hoặc ngữ cảnh trang trọng. Hư từ 之 với chức năng nổi bật là biểu thị quan hệ sở thuộc (tương đương 的), thường dùng trong nhan đề, thành ngữ hoặc cụm danh từ nhỏ nhắn. Giúp câu văn mang sắc thái trang trọng. Các công dụng khác của 之 như đại từ thay thế hầu như không còn xuất hiện trong giáo trình. Hư từ 所 rất đặc trưng bởi kết cấu 所 + động từ (+ 的), có tác dụng danh hóa động tác hoặc nhấn mạnh đặc điểm bị động. Đây là nét ngữ pháp được kế thừa trực tiếp từ Hán cổ, nhưng trong hiện đại vẫn giữ vai trò quan trọng trong văn viết, đặc biệt là văn nghị luận, khoa học và hành chính.

Nhìn chung, cả hai hư từ đều phản ánh sự kế thừa từ Hán cổ sang Hán hiện đại: tuy các cách dùng khẩu ngữ đã được thay thế bằng 的、他/她/它... nhưng trong văn viết, chúng vẫn được duy trì nhằm tạo sắc thái trang trọng, hàm súc và giàu tính tu từ. Giáo trình lựa chọn những trường hợp này nhằm vừa giúp người học tiếp cận ngôn ngữ thực tế, vừa khơi gợi hiểu biết về chiều sâu lịch sử – văn hóa của Hán ngữ.

Tài liệu tham khảo

- 1.蔡永强. (2015). 发展汉语 I、II (中级写作). 北京语言大学出版社.
- 2.岑玉珍. (2015). 发展汉语 I、II (高级写作). 北京语言大学出版社.
- 3.罗轻松. (2015). 发展汉语 I、II (高级阅读). 北京语言大学出版社.
- 4.汪丽炎. (1998). 汉语语法. 上海大学出版社.
- 5.徐承伟. (2015). 发展汉语 I、II (中级阅读). 北京语言大学出版社.
6. 刘景农 (1994) 《汉语文言语法》中华书局出版社)
7. Phạm Ngọc Hàm, Hư từ 之 chỉ trong tiếng Hán hiện đại (Tap chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu nước ngoài, 2016)
8. Phạm Ngọc Hàm, Văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại (NXB ĐHQGHN, 2016),